

Số /KH-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2021

KẾ HOẠCH
Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 296/KH-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Công văn số 3629/BNN-KH ngày 15/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 255/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp sinh thái, bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế; xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng, sản phẩm tiềm năng (sản phẩm OCOP) có thế mạnh của tỉnh và của từng địa phương; đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong đó phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp, hợp tác xã. Nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng ở nông thôn, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (GRDP) ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 2-2,5% (trong đó: Nông nghiệp 1,9 – 2,3%; lâm nghiệp 6 - 6,5%; thủy sản 5,8 - 6,2%).

- Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tỷ trọng nông nghiệp 88,7%; lâm nghiệp 5,3%; thủy sản 6,0%. Trong nội ngành nông nghiệp: trồng trọt 49,8%; chăn nuôi 48,1%; dịch vụ 2,1%.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết tiêu thụ sản phẩm đạt 20,0% (trong đó: lĩnh vực trồng trọt 15,0%; chăn nuôi 26,0%; thủy sản 12%; lâm nghiệp 4,2%);

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt 40,0% (trong đó: lĩnh vực trồng trọt 38,0%; chăn nuôi 42,0%; thủy sản 42,0%);

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt 20,0% (trong đó: lĩnh vực trồng trọt 19,0%; chăn nuôi 22,0%; thủy sản 15,0%; lâm nghiệp 10,0%);

- Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích đất nông nghiệp đạt 2,0%;

- Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt 38,0%;

- Giá trị sản xuất bình quân/ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 140 triệu đồng (trong đó: Giá trị sản xuất bình quân/ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 170 triệu đồng/ha);

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu nông lâm sản đạt 100 triệu USD;

- Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) đạt 12,0%;

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 37,5%;

- Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đạt 70%;

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội chiếm 25,0%, trong đó tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 45,45%;

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt 87%;

- Thu nhập của dân cư nông thôn tăng gấp 1,5 lần so với năm 2020.

II. NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp sinh thái, phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng, sản phẩm tiềm năng (sản phẩm OCOP) có thế mạnh của tỉnh và của từng địa phương. Theo đó cơ cấu lại ngành nông nghiệp như sau:

1. Cơ cấu lại theo nhóm sản phẩm

1.1. Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình GAP và tương đương; tăng cường chế biến để đa dạng hóa sản phẩm; phát triển các sản phẩm đã được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, truy suất nguồn gốc rõ ràng. Phát triển sản xuất quy mô lớn, tăng cường liên kết giữa các địa phương để tạo vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, áp dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mới, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, gắn sản xuất với phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Thực hiện khoanh vùng các vùng chuyên sản xuất nông nghiệp trọng điểm để hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm cơ sở tập trung đất đai, phát triển nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung theo hướng hiện đại, theo chuỗi giá trị.

a. *Cây lúa*: Tích cực đổi mới cơ cấu giống, đưa vào giống mới¹ có chất lượng, giá trị cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, chống chịu sâu bệnh; đổi mới tổ chức sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung có thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản để mở rộng diện tích sản xuất lúa chất lượng tăng từ 40,2 % lên 49,5% tổng diện tích lúa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh.

Đến năm 2025, diện tích gieo trồng lúa khoảng 97.000 ha, sản lượng 578,12 nghìn tấn (trong đó, diện tích lúa chất lượng khoảng 48.000 ha, sản lượng 296,1 nghìn tấn), tập trung chủ yếu tại ở Hiệp Hòa (15.700 ha), Yên Dũng (14.000 ha), Lục Nam (15.700 ha), Lạng Giang (13.600 ha), Việt Yên (9.000 ha)... Vùng đồng bằng tập trung phát triển các khu cánh đồng lớn canh tác lúa 2 vụ. Vùng đồi núi, phát triển các khu lúa nước tập trung tại các khu vực thung lũng lòng chảo giữa núi, xen kẽ đồi có tưới, tiêu chủ động và bán chủ động. Đồi với khu vực đồi núi vùng cao, thung lũng nhỏ hẹp, chủ yếu phát triển các điểm đồng ruộng sản xuất lúa quy mô nhỏ phù hợp với điều kiện địa bàn phục vụ đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ cho các khu dân cư thôn, bản, hộ gia đình.

b. *Cây ăn quả*: Đến năm 2025, tổng diện tích cây ăn quả khoảng 52.000 ha, tập trung phát triển các vùng sản xuất vải thiều, cây có múi (cam, bưởi), cây na chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP với trung tâm là Lục Ngạn, Lục Nam. Trong đó sản phẩm vải thiều đủ tiêu chuẩn xuất khẩu đạt 70% tổng sản lượng vải thiều của tỉnh. Cụ thể:

- Diện tích cây vải giữ ổn định khoảng 28.000 ha (trong đó, diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 16.000 ha) tập trung tại Lục Ngạn (15.200 ha), Lục Nam (5.440 ha), Yên Thế (1.900 ha), Tân Yên (1.250 ha), với tổng sản lượng đạt 160.000 tấn.

- Diện tích cây cam đạt khoảng 5.000 ha (riêng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 3.300 ha), tập trung tại các huyện Lục Ngạn (4.150 ha), Lục Nam (400 ha), Sơn Động (140 ha), với tổng sản lượng đạt 62.500 tấn.

- Cây bưởi với diện tích khoảng 5.700 ha (riêng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 2.500 ha), tập trung tại huyện Lục Ngạn (2.388 ha), Yên Thế (555 ha), Hiệp Hòa (437 ha), Lục Nam (425 ha), sản lượng đạt 55.650 tấn.

- Cây na với diện tích tích 2.000 ha tập trung chủ yếu tại huyện Lục Nam (1.700 ha) với sản lượng 18.400 tấn. Trong đó, diện tích na sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 1.000 ha.

Ngoài ra, để đa dạng hóa sản phẩm cây ăn quả trở thành trung tâm vùng cây ăn quả Miền Bắc, các địa phương cũng đang mở rộng và phát triển một số loại cây đặc sản của địa phương như: Nhãn (3.300 ha), táo (1.100 ha), Ổi (800 ha), dứa (800 ha), vú sữa (100 ha),...

¹ Thực hiện nghiên cứu, ứng dụng các giống lúa lai hai dòng, ba dòng, giống lúa chất lượng, giống lúa cực ngắn ngày chất lượng cao, kháng rầy nâu (như: LC25, Việt lai 50, HDT8, ĐSI, QR1, RVT, VSI, BG6, P6DB,...) và các giống lúa chất lượng (giống HT1, BG1, BG6, BC15, Thiên ưu 8, Đà Thom 8, Bắc Thom 7, TBR225, giống lúa Nhật Nihonmai có năng suất trung bình đạt 55-60 tạ/ha cho hiệu quả kinh tế tăng 30-35% so với trồng giống lúa thường ở địa phương) góp phần mở rộng diện tích lúa chất lượng, lúa hàng hoá của toàn tỉnh.

c. *Cây rau*: Phát triển các vùng sản xuất rau chế biến, rau an toàn tập trung áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất VietGAP, hữu cơ, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng đưa vào tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp và cung cấp cho các nhà máy chế biến xuất khẩu. Đến năm 2025, diện tích rau đạt 27.000 ha, sản lượng 507.600 tấn, tập trung tại các huyện Lạng Giang (3.200 ha), Lục Nam (5.820 ha), Hiệp Hòa (3.350 ha, Tân Yên (3.250 ha), Yên Dũng (2.770 ha), Việt Yên (1.880 ha), trong đó diện tích rau chế biến, an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP khoảng 13.500 ha, trong đó diện tích rau phục vụ chế biến xuất khẩu khoảng 2.850 ha.

d. *Thịt lợn*: Phát triển đàn lợn với các giống lợn ngoại cao sản theo hướng trang trại công nghiệp gắn với liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ, trong đó 50% số trang trại ứng dụng công nghệ cao; Phát triển hệ thống quản lý chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung. Tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ; phát triển vùng chăn nuôi lợn tập trung tại Tân Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động. Đến năm 2025, tổng đàn lợn khoảng 1,2 triệu con, trong đó đàn lợn nái 150 nghìn con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 185 nghìn tấn, trong đó thịt lợn theo tiêu chuẩn VietGAP chiếm 41,5% tổng sản lượng thịt lợn hơi.

e. *Thịt và trứng gia cầm*: Phát triển trang trại chăn nuôi gia cầm tập trung quy mô lớn theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, trong đó 50% đàn gà và 30% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển giống gà lông màu trên địa bàn các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Lục Nam, Sơn Động; bảo tồn giống gà đầu rìu, gà lông cầm tại huyện Lục Ngạn. Đến năm 2025, tổng đàn gia cầm 21 triệu con, trong đó gà 17 triệu con; tổng sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 60 nghìn tấn, trong đó sản lượng thịt gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 44,2%; sản lượng trứng 248 triệu quả.

f. *Con cá*: Phát triển vùng nuôi thủy sản chuyên canh tập trung tại các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, thành phố Bắc Giang với các đối tượng nuôi chủ yếu: cá chép lai, rô phi đơn tính, trắm cỏ, chim, cá nước lạnh; khai thác các hồ lớn để nuôi cá lồng bè tại huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Sơn Động. Đến năm 2025, diện tích nuôi khoảng 11,6 nghìn ha (*bao gồm: diện tích nuôi chuyên canh 6.200 ha, diện tích nuôi kết hợp lúa cá 1.200 ha, diện tích hồ chứa 4.200 ha*), trong đó diện tích nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và đạt tiêu chuẩn VietGAP đạt 1.000 ha (chiếm 50% diện tích nuôi thâm canh); sản lượng đạt 55 nghìn tấn, trong đó sản lượng thủy sản có giá trị kinh tế cao chiếm 80%; sản lượng theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 42,0%.

g. *Gỗ và lâm sản ngoài gỗ*: Tiếp tục mở rộng diện tích rừng trồng thâm canh gỗ lớn tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế²

² Cùng cố, nâng cao chất lượng rừng và mở rộng kết nối các vùng rừng tập trung liên huyện phát triển vành đai không gian rừng che phủ từ Đông sang Tây tính thuộc khu vực Đông Lục Nam - Lục Ngạn - Sơn Động - Bắc Lạng Giang - Yên Thế - Tây Bắc Tân Yên. Tập trung phát triển không gian che phủ rừng tại các khu vực đầu nguồn sông, suối lớn và các hồ lớn. Tăng độ che phủ của rừng và cây xanh lâu năm ở các khu đồi núi đất dốc tại vùng đồng bằng bán sơn địa thuộc các huyện Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lục Nam, Lạng Giang.

đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản. Phát triển các nhà máy chế biến gỗ tinh, sâu với công suất khoảng 400 nghìn m³/năm gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Từng bước phát triển lâm sản ngoài gỗ, hình thành các vùng trồng cây dược liệu như Ba kích, Nấm lim, Hoài sơn... Đến năm 2025, diện tích rừng trồng toàn tỉnh giảm còn xấp xỉ 80.000 ha, với sản lượng gỗ khai thác đạt 1,0 triệu m³, cả giai đoạn 2021- 2025 đạt 4,5 triệu m³ (trung bình đạt 900 nghìn m³/năm), 50% sản lượng gỗ khai thác rừng trồng hàng năm được đưa vào chế biến sâu phục vụ xuất khẩu.

1.2. Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP)

Đẩy mạnh thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm, quan tâm phát triển du lịch cộng đồng gắn với di tích lịch sử, văn hóa tại địa phương và các làng nghề, làng nghề truyền thống, sản phẩm OCOP. Phát triển các sản phẩm có lợi thế của địa phương theo hướng đạt chuẩn sản phẩm OCOP nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và nâng cao thu nhập cho người dân. Phân đấu hàng năm có thêm từ 30-32 sản phẩm đạt OCOP 3 sao trở lên, đến năm 2025 có 255 sản phẩm đạt OCOP 3 sao trở lên, trong đó có từ 2-3 sản phẩm đạt tiêu chuẩn 5 sao, phối hợp triển khai thực hiện từ 1-3 mô hình du lịch cộng đồng.

Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc; đẩy mạnh các hoạt động quảng bá xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP, hàng năm các huyện thành phố tổ chức các lễ hội, hội chợ hoa quả nông sản, OCOP của địa phương xây dựng điểm trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý và tiêu thụ sản phẩm OCOP; đưa chương trình Mỗi xã một sản phẩm đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm.

2. Cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực

2.1. Lĩnh vực trồng trọt

Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực (còn 22%); tăng tỷ trọng cây ăn quả (41%), cây rau (26%) nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010) đạt 2,6%/năm. Đến năm 2025 giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt đạt 140 triệu đồng.

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa 02 vụ để đảm bảo an ninh lương thực; Quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa; chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững.

2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ (bò, dê, ngựa). Đến năm 2025, tổng đàn trâu 37 nghìn con, đàn bò 137 nghìn con, đàn lợn 1,2 triệu con, đàn gia cầm 21 triệu con, trong đó đàn gà là 17 triệu con, đàn dê 35 nghìn con,...; tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 253,8 nghìn tấn, trong đó: thịt lợn chiếm 72,9%, thịt gia cầm chiếm 23,6%, thịt gia súc ăn cỏ chiếm 3,5%. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010) bình quân tăng từ 2,2%/năm (giai đoạn 2016-2020) lên 3,0%/năm.

Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ; đồng thời hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại thân thiện với môi trường, đảm bảo an toàn dịch bệnh, truy xuất được nguồn gốc. Khuyến khích tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi khép kín từ chăn nuôi tới giết mổ chế biến, phân phối sản phẩm. Nâng cao chất lượng đàn vật nuôi, nhất là đối với đàn gà và đàn lợn để hướng đến thị trường xuất khẩu chính ngành; giữ vững thương hiệu gà đồi Yên Thế; thu hút dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thịt lợn, thịt gà xuất khẩu tại huyện Tân Yên, Yên Thế, Hiệp Hòa, Lạng Giang.

2.3. Lĩnh vực thủy sản

Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái.

Tiếp tục thực hiện bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng khoa học công nghệ và quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP); tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi; phát triển nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân tăng từ 4,8%/năm lên 6,3%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 2,7%/năm tăng lên 4%/năm, Đến năm 2025 giá trị sản xuất/ha đất sản xuất thủy sản đạt 170 triệu đồng. Cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng từ 92,9% lên 94%, giảm tỷ trọng sản lượng khai thác từ 0,07% còn 0,05%.

2.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

Điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng giữ ổn định diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025, diện tích rừng sản xuất còn khoảng 108.000 ha, trong đó rừng sản xuất là rừng trồng khoảng 80.000 ha; diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ khoảng 34.000 ha.

Phát triển rừng kinh tế bền vững trên cơ sở lựa chọn đưa vào trồng rừng giống mới, giống có năng suất cao, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh để tăng diện tích rừng trồng gỗ lớn tại 4 huyện

(Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế), trong đó 70% diện tích rừng trồng cây Keo, 30% diện tích rừng trồng Bạch đàn. Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nghề rừng. Phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt, kém chất lượng bằng biện pháp khoan nuôi, trồng bổ sung cây bản địa (Lim xanh, Vôi thuốc, Dẻ, Vù Hương, Thông Caribe, Trám, Dổi...).

Phát triển nông lâm kết hợp, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng và triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân đạt 6,8%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 5,1%/năm tăng lên 5,6%/năm. Đến năm 2025, diện tích rừng gỗ lớn đạt khoảng 15.000 ha, chiếm 18,8% diện tích rừng sản xuất là rừng trồng. Năng suất rừng trồng đạt 22-25 m³/ha/năm. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) trên 12.500 ha.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp đến các cấp, các ngành, địa phương và người dân.

Các cấp, các ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân bằng nhiều hình thức, trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất trong nhận thức và hành động, thu hút được sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, HTX và người dân... Trong tuyên truyền thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, cần tập trung nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân về vai trò của kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp; tuyên truyền nội dung các cơ chế chính sách, đề án, dự án, mô hình sản xuất hiệu quả trong sản xuất, chế biến nông lâm nghiệp, thủy sản; phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 trong toàn ngành; kịp thời khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp để sớm hoàn thành mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh đã ban hành; đồng thời tiếp tục rà soát, sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung chính sách hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa tỉnh nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách đã được Trung ương, tỉnh ban hành, đặc biệt là các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, chính sách tập trung ruộng đất,...; trong quá trình thực hiện, tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đồng thời, thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các chính sách, đề án để hỗ trợ phát triển sản xuất tạo thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, chuyên canh, khuyến khích thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân đầu tư vào nông nghiệp, sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, nông nghiệp hữu cơ,... ; chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, bảo hiểm nông nghiệp...

3. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị; hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và khuyến nông, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Khuyến khích các HTX ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao³ trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản; đồng thời xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất của các HTX nông nghiệp. Áp dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (kinh tế số) để phát triển nông nghiệp thông minh, hiện đại.

Ngân sách nhà nước đầu tư cho nghiên cứu khoa học và khuyến nông tăng 10%/năm, trong đó ưu tiên đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, chọn tạo, phổ biến các giống mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, nhất là các loại giống mới có lợi thế vượt trội; các quy trình sản xuất hiệu quả, quy trình sản xuất tiêu chuẩn hữu cơ, VietGap, GlobalGap...; ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông sản, công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin,... trong nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Phát triển mạng lưới công nghệ thông tin đến tận xã, thôn, xóm để người dân ứng dụng giám sát quá trình sản xuất, dễ dàng tiếp cận thông tin về thành tựu khoa học kỹ thuật và dự địa, xu hướng, tín hiệu thị trường.

Thực hiện rà soát, định hướng xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, trong đó xác định rõ các vùng sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc trưng phù hợp đất đai, thổ nhưỡng, lợi thế của từng địa phương theo định hướng thị trường (*quy hoạch các vùng sản xuất lúa, sản xuất rau, cây ăn quả, sản xuất chè,...; chỉ rõ vùng, diện tích đất 2 lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; định hướng các vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*) để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất, tạo điều kiện thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

³ Phần đầu đến năm 2025 có khoảng 50% số HTX nông nghiệp có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao (trong đó có tối thiểu 1/3 HTX có các ứng dụng các công nghệ tiên tiến, như: công nghệ sinh học, gen, vi sinh, công nghệ tự động tự động hóa,... và các công nghệ khác trong sản xuất tưới phun sương, tưới nhỏ giọt; ứng dụng nhà lưới, nhà kính; ứng dụng trong bảo quản, chế biến nông sản; công nghệ xử lý môi trường trong chăn nuôi,... phù hợp với điều kiện, khả năng của HTX).

4. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, năng lực và vai trò các tổ chức hợp tác của nông dân trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung ứng dịch vụ đầu vào sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác, liên hiệp HTX với doanh nghiệp, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt đưa khoa học công nghệ và trình độ quản trị vào chuỗi giá trị.

Hàng năm bố trí kinh phí để thực hiện khuyến khích các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, tạo điều kiện cho các HTX nông nghiệp tham gia chuỗi liên kết, phát huy vai trò cầu nối giữa nông dân với doanh nghiệp trong cung ứng dịch vụ đầu vào sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến năm 2025, có khoảng 50% HTX nông nghiệp liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030” (Chương trình OCOP). Xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động⁴ của các HTX nông nghiệp, phát triển HTX nông nghiệp gắn liền với sản phẩm ngành nghề nông thôn, sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh và sản phẩm OCOP; thực hiện điểm mô hình HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, HTX nông nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ cao để nhân rộng. Phấn đấu đến năm 2025, bình quân mỗi năm thành lập mới từ 20-30 HTX nông nghiệp; nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX nông nghiệp, mỗi năm tăng số HTX hoạt động hiệu quả lên 2%, giảm số HTX nông nghiệp yếu kém; giải quyết dứt điểm tình trạng HTX nông nghiệp hoạt động không hiệu quả, ngừng hoạt động.

Xây dựng liên kết giữa các xã, huyện có điều kiện tương đồng trong sản xuất về giống, công nghệ, đào tạo nhân lực, hiệp hội ngành hàng,... để hình thành các sản phẩm có cùng lợi thế so sánh, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, đồng nhất về chất lượng.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và hạ tầng thương mại ở nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng kế hoạch và cơ chế cụ thể, thực hiện đa dạng hóa các hình thức đầu tư để huy động mọi nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn, phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó ngân

⁴ tổ chức tập huấn bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ chủ chốt HTX nông nghiệp; hỗ trợ HTX nông nghiệp tham gia xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; tạo điều kiện để các HTX nông nghiệp tiếp cận được các chính sách hỗ trợ hiện nay (tập trung đất đai, hỗ trợ lãi suất, đầu tư kết cấu hạ tầng, bao bì, website...)

sách nhà nước tập trung hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, đường điện phục vụ các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh; triển khai chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thương mại ở khu vực nông thôn.

Rà soát, có kế hoạch nâng cấp hệ thống thủy lợi từng bước đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, thâm canh cao. Khảo sát, nghiên cứu cải tạo, nâng cấp, xây mới một số hồ, đập, trạm bơm tưới, tiêu; nâng cấp hệ thống đê sông bảo đảm an toàn phòng chống bão, lũ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cân đối, bố trí các nguồn lực, để bảo đảm ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 gấp 2 lần giai đoạn 2016-2020.

6. Đẩy mạnh thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất nông nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm nghiệp - thủy sản.

Xây dựng chính sách đặc thù và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao theo định hướng quy hoạch kết hợp với các hình thức tổ chức tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp bảo quản, chế biến nông, lâm sản của tỉnh. Phát triển cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông sản chủ lực.

Xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021-2025, ban hành danh mục các dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; xây dựng bộ tài liệu tổng hợp giới thiệu tiềm năng, định hướng các lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang, cơ chế chính sách thu hút đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên thu hút các dự án sản xuất, chế biến nông sản hướng đến xuất khẩu, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phát triển các nông sản chủ lực của tỉnh gắn với chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ, gồm: Chế biến rau xuất khẩu ở Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa; chế biến quả xuất khẩu ở Lục Ngạn, Lục Nam; chế biến gỗ phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu tại Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế; các dự án giết mổ, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tại Hiệp Hòa, Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, thành phố Bắc Giang.

7. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tăng cường tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn người sản xuất sử dụng các loại phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, sản xuất quy trình VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh để nâng cao chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho nông sản.

Triển khai rộng rãi các cơ chế, chính sách, đề án, mô hình sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo quy trình sản xuất tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...) trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản đến các hộ sản xuất.

Xây dựng vùng chăn nuôi gà Yên Thế an toàn dịch bệnh đối với bệnh cúm gia cầm và Newcastle, tiến tới xây dựng vùng an toàn dịch bệnh trên địa bàn các huyện có tiềm năng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về sản xuất, cung ứng giống, vật tư phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các chế phẩm, hóa chất độc hại, chất phụ gia, chất cấm trong sản xuất và bảo quản nông sản; có kế hoạch kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến, kinh doanh nông sản.

8. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong nông nghiệp, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp.

Thực hiện tốt công tác rà soát, dự báo, định hướng tư vấn học nghề cho lao động nông thôn; khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Xây dựng Kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, trong đó chú trọng công tác đào tạo để chuyển đổi nghề từ lao động nông nghiệp sang lao động dịch vụ, công nghiệp; nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và năng suất lao động trong lĩnh vực nông nghiệp; đào tạo theo mô hình sản xuất, sản xuất hàng hóa, sản xuất ứng dụng công nghệ cao; đào tạo theo mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; mô hình phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng (OCOP)... Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

9. Phát triển thị trường, tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; đẩy mạnh xúc tiến thương mại; phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử trong nông nghiệp.

Tập trung nâng cao chất lượng nông sản; Tiếp tục hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu mã, bao bì, nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc; hướng dẫn, tạo điều kiện để các HTX tham gia chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP).

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, ứng dụng thương mại điện tử để quảng bá, tiếp thị sản phẩm tại thị trường trong và nước ngoài; vận dụng có hiệu quả các quy định, chính sách đã được ban hành về xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực; hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và mua, bán sản phẩm để đưa nông sản sạch vào các siêu thị trong và ngoài tỉnh.

10. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nâng cao ý thức của nhân dân trong bảo vệ môi trường nông thôn; triển khai hiệu quả các nội dung và giải pháp

về bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới; khuyến khích sử dụng các loại vật tư, phân bón thân thiện với môi trường; có chính sách hỗ trợ người chăn nuôi di chuyển cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực đông dân cư. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; chú trọng công tác phòng ngừa, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là ở các làng nghề; triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 17-CT/TU, Kết luận số 99-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 58/KH-UBND, số 278/KH-UBND của UBND tỉnh về huy động toàn dân thu gom, xử lý triệt để rác thải ra môi trường.

Khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông, lâm sản đầu tư áp dụng hoặc chuyển đổi công nghệ mới tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường và sử dụng nước tiết kiệm. Chuyển đổi mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn thực phẩm, có chứng nhận, có truy xuất nguồn gốc. Đẩy mạnh sản xuất theo phương thức hữu cơ, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.

Thực hiện tốt công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; thường xuyên kiểm tra, thực hiện duy tu, sửa chữa công trình, phục vụ công tác chống hạn, chống úng đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, đề điều; vận hành, điều tiết hệ thống công trình thủy lợi theo đúng quy trình đã được phê duyệt, theo dõi, kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời ngay từ giờ đầu các sự cố có thể xảy ra bảo đảm an toàn công trình phòng chống lũ, bão.

Nâng cấp hệ thống kênh mương, công trình trên kênh, đầu tư xây dựng bổ sung hồ đập vừa và nhỏ, trạm bơm đồng bộ với hệ thống kênh mương để tăng tỷ lệ diện tích được cấp nước và tăng khả năng tiêu thoát nước của hệ thống. Ưu tiên hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cấp nước khu vực miền núi các huyện Sơn động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế; tiêu nước vùng trũng các huyện Yên Dũng, Việt Yên và thành phố Bắc Giang; tăng cường phối hợp liên ngành để dự báo, cảnh báo lũ, vận hành an toàn hồ chứa và phòng chống lũ cho vùng hạ du đập.

Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch lâm nghiệp, thực hiện quản lý, sử dụng 3 loại rừng theo đúng quy chế quản lý rừng; tăng cường quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu rừng và đất lâm nghiệp bằng công nghệ viễn thám GIS để thống nhất quản lý; sớm hoàn thiện việc cắm mốc giới ngoài thực địa đối với rừng phòng hộ, đặc dụng để thuận lợi cho quản lý theo 3 loại rừng.

11. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý sản xuất trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch đã phê duyệt. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; triệt để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho giải quyết nhanh các yêu cầu và đáp ứng có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp và các lĩnh vực khác. Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu

Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị từ cấp tỉnh đến cấp xã, làm rõ chức năng hành chính công, xóa bỏ trùng lặp, coi trọng, tăng cường hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp cho cấp huyện, xã. Rà soát lại tổ chức thú y, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, bảo đảm các điều kiện về cán bộ và phương tiện, kịp thời, không chể và dập tắt các dịch bệnh đối với gia súc, gia cầm, thủy sản và cây trồng, tăng cường kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm. Từ nay đến năm 2024 sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở theo Kết luận số 226-KL/TU ngày 09/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương tiếp tục sắp xếp cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước đối với hợp tác xã, gắn liền với công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong phát triển HTX Làm rõ chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và nội dung quản lý Nhà nước các cấp về KTTT, HTX đặc biệt là phân cấp, phân công vai trò, nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên BCD phát triển KTTT các cấp. Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về KTTT với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong việc vận động thành lập mới HTX, hỗ trợ và tạo điều kiện cho HTX nông nghiệp phát triển như phối hợp hoạt động giữa ngành Nông nghiệp với Liên minh HTX và các Sở, ngành khác theo Chương trình phối hợp đã ký kết liên quan đến hỗ trợ phát triển KTTT, HTX lĩnh vực nông nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan thuộc tỉnh

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Là cơ quan Thường trực, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với một số Sở, ngành, UBND huyện, thành phố trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập Ban chỉ đạo liên ngành cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

Chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Kế hoạch; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch này theo qui định.

1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025; Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ, bố trí, lồng ghép vào các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hàng năm từ nguồn vốn đầu tư phát triển đảm bảo ưu tiên các dự án đầu tư cho ngành nông nghiệp.

1.3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ, bố trí, lồng ghép vào các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hàng năm từ nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cơ cấu lại nông nghiệp của tỉnh theo Kế hoạch đã đề ra.

1.4. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ gắn với các đề án, dự án, các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất thử nghiệm và chuyển giao các giống mới, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới, tiên tiến, công nghệ cao phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp của tỉnh.

Tư vấn, hỗ trợ các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, HTX,... tạo lập, quản lý và phát triển các đối tượng sở hữu công nghiệp cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể,...); đăng ký mã số mã vạch quốc gia cho sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, tiềm năng, sản phẩm OCOP của tỉnh.

1.5. Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tham mưu phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là các ngành sử dụng nhiều lao động gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh; xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng sản xuất và chuỗi cung ứng khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; hỗ trợ xây dựng bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp.

1.6. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cơ chế chính sách, pháp luật về quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh ngay sau Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

Kiểm tra, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp, chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng mục tiêu phát triển các vùng sản xuất tập trung.

1.7. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các địa phương tham mưu kiện toàn đội ngũ, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

1.8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Xây dựng, triển khai chương trình, đề án đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi một bộ phận lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp, dịch vụ, thương mại và xuất khẩu lao động nông nghiệp.

1.9. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

1.10. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bắc Giang:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai hiệu quả các Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng chủ động cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục đơn giản hóa thủ tục vay vốn; đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng tăng khả năng tiếp cận vốn cho người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là các doanh nghiệp, dự án ứng dụng công nghệ cao, các doanh nghiệp đầu mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

1.11. Hội Nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các địa phương triển khai nhiệm vụ được giao trong việc thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và các chương trình, đề án, cơ chế chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn do đơn vị quản lý.

2. UBND các huyện, thành phố

Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch Cơ cấu lại ngành nông nghiệp của UBND tỉnh, xây dựng kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương; cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch với các chỉ tiêu, nhiệm vụ, báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT rà soát diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả nhằm chuyển đổi sang đất nuôi trồng các loại cây, loại con khác có hiệu quả hơn và xây dựng kế hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất đai tiết kiệm, có hiệu quả và đảm bảo an ninh lương thực.

Tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình đầu tư công, đề án, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và các chương trình, đề án, cơ chế chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

Bố trí ngân sách địa phương, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Tổ chức triển khai Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Định kỳ hàng năm (trước ngày 20/12) hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Ủy Ban MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các ngành tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của UBND tỉnh đến hội viên, đoàn viên để thống nhất nhận thức và hành động nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tăng cường vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên thực hiện và giám sát việc thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, yêu cầu các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện; hàng năm báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện gửi UBND tỉnh trước ngày 20/12 (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các Đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Bắc Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KT, ĐT, KTN, TTTT, TKCT;
- + Lưu: VT, NN Thăng.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích